TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 11
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 319/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 27 - 8 - 2026
V/v *tranh chấp ly hôn*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 - TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quang Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trịnh Văn Bé;

2. Ông Võ Thanh Nhàn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Xuân Hoài, Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 11 - An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 11 - An Giang tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 11 xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 558/2026/TLST-HN ngày 24 tháng 6 năm 2026 về tranh chấp "*ly hôn, nuôi con chung*"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 339/2026/QĐXX-ST ngày 03 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Lâm Thị N, sinh năm 1976; địa chỉ: Số B, tổ A, ấp K, xã C, tỉnh An Giang; (có mặt).

- *Bị đơn*: Ông Tôn Văn T, sinh năm 1972; địa chỉ: Số B, tổ A, ấp K, xã C, tỉnh An Giang; (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, tờ tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lâm Thị N trình bày:

Bà và ông Tôn Văn T do mai mối sau đó tự tìm hiểu và tự nguyện đi đến hôn nhân khoảng 1992 có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn; thời gian đầu sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông T không lo cuộc sống chung của vợ chồng,

thường xuyên cải vã và từ đầu năm 2016 đến nay không còn sống chung. Nay, nhận thấy tình cảm không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà N yêu cầu được ly hôn với ông Tôn Văn T.

- *Về quan hệ con chung*: Bà N và ông T có 02 con chung tên Tôn Thị Mộng T1, sinh ngày 20/11/2003 và Tôn Hoàng V, sinh ngày 06/10/2016. Hiện cháu T1 đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; đối với cháu V hiện đang sống chung với bà N. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Tôn Hoàng V, sinh ngày 06/10/2016; không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

- *Về quan hệ tài sản chung*: Bà và ông T thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về quan hệ nợ chung*: Bà N trình bày không có nợ chung.

Bị đơn ông Tôn Văn T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông T không gửi văn bản nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lâm Thị N.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn sơ thẩm: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Lâm Thị N đối với ông Tôn Văn T.

- *Về quan hệ hôn nhân*: Không công nhận bà Lâm Thị N với ông Tôn Văn T là vợ chồng.

- *Về quan hệ con chung*: Bà N được trực tiếp chăm sốc nuôi dưỡng con chung tên Tôn Hoàng V, sinh ngày 06/10/2016. Con chung tên Tôn Thị Mộng T1, sinh ngày 20/11/2003 đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

- *Về quan hệ tài sản chung, nợ chung*: Bà Lâm Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết; nên không xét đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Tôn Văn T đã được tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng hôm nay ông T vắng mặt không lý do. Căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông Tôn Văn T là có căn cứ đúng theo quy định của pháp luật.

Bà Lâm Thị N khởi kiện vụ án tranh chấp về ly hôn với ông Tôn Văn T. Ông T có nơi cư trú trên địa bàn xã C, tỉnh An Giang. Căn cứ vào các Điều 28, 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nên Tòa án nhân dân Khu vực 11 thụ lý giải quyết là đúng theo thẩm quyền.

[2] Về nội dung vụ án: Bà Lâm Thị N và ông Tôn Văn T xác lập quan hệ vợ chồng và chung sống với nhau vào khoảng năm 1992 có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn; nên hôn nhân của ông bà là không hợp pháp; không được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Trong thời gian sống chung vợ chồng ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn; theo bà bà N trình bày mâu thuẫn phát sinh từ việc vợ chồng không tôn trọng nhau, tính tình không hợp. Ông T không lo về kinh tế về cuộc sống chung trong gia đình; trong thời gian chung sống thường xảy ra bất hòa, cả hai đã cố gắng tìm cách hàn gắn vẫn không thể nào chung sống với nhau và đã không còn chung sống với nhau từ năm 2016 đến nay.

Hội đồng xét xử xét thấy: Bà Lâm Thị N xin ly hôn, do cuộc sống chung vợ chồng không được hạnh phúc, vợ chồng không còn sống chung đến nay là một khoảng thời gian dài, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời Lâm Thị N sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Lâm Thị N.

- *Về quan hệ con chung*: Bà N và ông T có 02 con chung tên Tôn Thị Mộng T1, sinh ngày 20/11/2003 và Tôn Hoàng V, sinh ngày 06/10/2016, hiện cháu T1 đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; đối với cháu V hiện đang sống chung với bà N. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Tôn Hoàng V, sinh ngày 06/10/2016; không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

- *Về quan hệ tài sản chung*: Bà Lâm Thị N khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết; nên Hội đồng xét xử không xét đến.

- *Về quan hệ nợ chung*: Ghi nhận bà N trình bày không có nợ chung. Nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có nguyên đơn khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của bà N và ông T trong thời kỳ hôn nhân thì bà N và ông T vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

[3] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Các Điều 9, 56, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình.

- Các Điều 28, 35, 146, 147, 227, 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1) Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị N.

2) *Về quan hệ hôn nhân*: Không công nhận bà Lâm Thị N với ông Tôn Văn T là vợ chồng.

3) *Về quan hệ con chung*: Bà N được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Tôn Hoàng V, sinh ngày 06/10/2016; ông T không phải cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung tên Tôn Thị Mộng T1, sinh ngày 20/11/2003 đã thành niên và có khả năng lao động; nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4) *Về quan hệ tài sản chung*: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên Hội đồng xét xử không xét đến.

5) *Về quan hệ nợ chung*: Ghi nhận bà N trình bày không có nợ chung. Nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có nguyên đơn khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của bà N và ông T trong thời kỳ hôn nhân thì bà N và ông T vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

6) *Về án phí*: Bà Lâm Thị N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm nộp án phí đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, theo biên lai thu số: 0003532 ngày 23/6/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. Bà Lâm Thị N đã nộp đủ.

Ông Tôn Văn T không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

7) *Về quyền kháng cáo:* Bà Lâm Thị N được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Tôn Văn T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND Khu vực 11;
- Phòng THADS Khu vực 11;
- UBND xã Chợ Mới, tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Quang Thanh

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 11
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

An Giang, ngày 27 tháng 8 năm 2025

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Về vụ án: Tranh chấp "*ly hôn, nuôi con chung*" giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Lâm Thị N, sinh năm 1976; địa chỉ: Số B, tổ A, ấp K, xã C, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn*: Ông Tôn Văn T, sinh năm 1972; địa chỉ: Số B, tổ A, ấp K, xã C, tỉnh An Giang.

Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quang T2.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông/bà……;

2. Ông/bà……..

NỘI DUNG

Sau khi thảo luận, biểu quyết Hội đồng xét xử thống nhất 3/3 tất cả các nội dung sau:

Căn cứ vào,

- Các Điều 9, 56, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình.

- Các Điều 28, 35, 146, 147, 227, 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1) Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lâm Thị N.

2) *Về quan hệ hôn nhân*: Không công nhận bà Lâm Thị N với ông Tôn Văn T là vợ chồng.

3) *Về quan hệ con chung*: Bà N được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Tôn Hoàng V, sinh ngày 06/10/2016; ông T không phải cấp dưỡng nuôi con.

. Con chung tên Tôn Thị Mộng T1, sinh ngày 20/11/2003 đã thành niên và có khả năng lao động; nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4) *Về quan hệ tài sản chung*: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên Hội đồng xét xử không xét đến.

5) *Về quan hệ nợ chung*: Ghi nhận bà N trình bày không có nợ chung. Nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có nguyên đơn khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của bà N và ông T trong thời kỳ hôn nhân thì bà N và ông T vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

6) *Về án phí*: Bà Lâm Thị N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm nộp án phí đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, theo biên lai thu số: 0003532 ngày 23/6/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. Bà Lâm Thị N đã nộp đủ.

Ông Tôn Văn T không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

7) *Về quyền kháng cáo:* Bà Lâm Thị N được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Tôn Văn T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Quang Thanh